

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số dư tại ngày 30/09/2021 | Số dư tại ngày 01/01/2021 |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 407.605.332.538 | 480.168.024.501 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 42.123.676.337 | 78.801.677.963 |
| 1. Tiền | 111 | | 20.795.367.249 | 42.422.011.816 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 21.328.309.088 | 36.379.666.147 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2a | 23.185.611.089 | 22.410.933.971 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 23.185.611.089 | 22.410.933.971 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 105.043.341.145 | 138.133.649.716 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 44.510.706.528 | 49.125.185.228 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 8.048.773.500 | 8.005.436.966 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V5a | 3.000.000.000 | 8.600.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V6a | 57.029.637.437 | 80.035.390.042 |
| 5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V7 | (7.545.776.320) | (7.632.362.520) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.8 | 229.870.477.649 | 228.969.750.205 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 230.237.918.231 | 229.337.190.787 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (367.440.582) | (367.440.582) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 7.382.226.318 | 11.852.012.646 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9a | 77.712.538 | 33.092.969 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 678.983.037 | 7.951.164.322 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.17 | 6.625.530.743 | 3.867.755.355 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 637.220.297.285 | 583.063.704.381 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 164.222.687.520 | 113.999.707.885 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.6b | 164.222.687.520 | 113.999.707.885 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 72.062.390.985 | 85.349.579.307 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 42.207.037.224 | 54.749.329.566 |
| - Nguyên giá | 222 | | 67.308.989.401 | 79.329.085.274 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (25.101.952.177) | (24.579.755.708) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 29.855.353.761 | 30.600.249.741 |
| - Nguyên giá | 228 | | 31.901.489.696 | 31.901.489.696 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (2.046.135.935) | (1.301.239.955) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.12 | 19.253.895.307 | 20.286.496.528 |
| - Nguyên giá | 231 | | 23.536.736.882 | 23.536.736.882 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (4.282.841.575) | (3.250.240.354) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 215.612.114.508 | 211.137.179.983 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.13 | 215.612.114.508 | 211.137.179.983 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2b | 161.260.000.000 | 148.260.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 161.000.000.000 | 148.000.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 260.000.000 | 260.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.809.208.965 | 4.030.740.678 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9b | 914.157.109 | 1.032.290.077 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.14 | 3.895.051.856 | 2.998.450.601 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.044.825.629.823 | 1.063.231.728.882 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số dư tại ngày 30/09/2021 | Số dư tại ngày 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 531.376.912.538 | 567.219.309.458 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 325.904.232.971 | 395.166.055.908 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 43.055.491.734 | 99.357.719.163 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.16 | 92.880.651.321 | 107.542.716.608 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.17 | 18.680.838.960 | 20.636.682.661 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.410.565.315 | 8.202.206.739 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18 | 84.774.634.902 | 101.303.660.523 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19a | 1.335.311.296 | 5.902.402.611 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.20 | 58.718.944.360 | 40.999.012.000 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.21 | 7.504.715.695 | 7.504.715.695 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.22 | 17.543.079.388 | 3.716.939.908 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 205.472.679.567 | 172.053.253.550 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.19b | 553.040.000 | 572.540.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20 | 204.919.639.567 | 171.480.713.550 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | V.23 | 513.448.717.285 | 496.012.419.424 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 513.448.717.285 | 496.012.419.424 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 159.713.060.000 | 145.195.600.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 159.713.060.000 | 145.195.600.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 5.700.930.000 | 5.700.930.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 133.124.680.537 | 99.617.256.617 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 214.910.046.748 | 245.498.632.807 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 123.343.281.711 | 79.643.577.311 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 91.566.765.037 | 165.855.055.496 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 1.044.825.629.823 | 1.063.231.728.882 |

Tiền Giang, ngày 26 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



TRẦN THỊ TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng



LÊ MỸ PHƯỢNG

Tổng Giám đốc



VŨ HUY GIÁP

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 46 – 48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

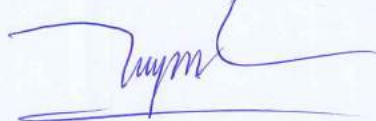
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III/2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | QUÝ III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 33.952.560.619 | 59.146.966.371 | 194.713.607.565 | 308.692.033.459 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | VI.1 | 33.952.560.619 | 59.146.966.371 | 194.713.607.565 | 308.692.033.459 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 8.583.369.003 | 47.377.512.965 | 116.375.322.865 | 225.196.454.744 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 25.369.191.616 | 11.769.453.406 | 78.338.284.700 | 83.495.578.715 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 2.002.089.550 | 22.976.194.811 | 43.687.080.454 | 71.113.729.897 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 1.122.610.573 | 870.254.368 | 3.317.965.816 | 2.978.891.045 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.119.842.129 | 862.892.913 | 3.310.586.906 | 2.971.529.590 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 356.932.769 | 318.212.653 | 1.926.534.170 | 1.883.487.855 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 1.450.963.084 | 1.917.772.012 | 10.389.307.413 | 14.756.292.930 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 24.440.774.740 | 31.639.409.184 | 106.391.557.755 | 134.990.636.782 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 9.729.781 | 45.285.286 | 104.694.303 | 188.963.271 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 510.945.753 | 368.094.989 | 1.124.421.407 | 1.734.962.293 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (501.215.972) | (322.809.703) | (1.019.727.104) | (1.545.999.022) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 23.939.558.768 | 31.316.599.481 | 105.371.830.651 | 133.444.637.760 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 4.879.453.397 | 1.932.608.929 | 14.701.666.869 | 15.229.774.615 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | (896.601.255) | (3.217.627.418) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 19.060.105.371 | 29.383.990.552 | 91.566.765.037 | 121.432.490.563 |

Người lập biểu



TRẦN THỊ TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng



LÊ MỸ PHƯỢNG

Ngày 26 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



V. HUY GIÁP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

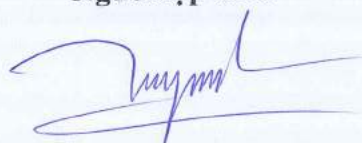
Quý III năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm 2021 | Năm 2020 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 105.371.830.651 | 133.444.637.760 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 6.853.111.323 | 7.435.115.759 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (86.586.200) | 5.121.171.816 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 7.378.910 | (3.905.843) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (43.680.323.167) | (71.006.938.191) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 3.310.586.906 | 2.971.529.590 |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 71.775.998.423 | 77.961.610.891 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 13.527.971.420 | 53.855.169.458 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 1.604.674.477 | (34.992.801.457) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (82.643.413.715) | 89.652.298.941 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 73.513.399 | (443.635.355) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (8.199.110.128) | (3.620.668.051) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (21.303.212.650) | (19.120.669.510) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 4.443.000.000 | 7.000.000.000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (6.669.087.696) | (3.992.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (27.389.666.470) | 166.299.304.917 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (12.958.262.278) | (58.390.395.129) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 492.422.886 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (774.677.118) | (14.060.816.053) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 5.600.000.000 | 8.270.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (20.000.000.000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 1.625.893.118 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 25.771.364.773 | 11.572.715.050 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (2.361.574.623) | (50.490.180.128) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 113.851.447.377 | 77.894.620.540 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (62.692.589.000) | (97.367.088.062) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (58.078.240.000) | (52.799.076.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (6.919.381.623) | (72.271.543.522) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (36.670.622.716) | 43.537.581.267 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 78.801.677.963 | 85.772.162.249 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (7.378.910) | 3.905.843 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 42.123.676.337 | 129.313.649.359 |

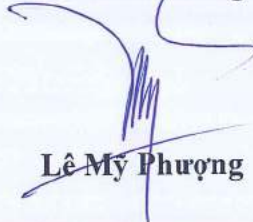
Tiền Giang, ngày 26 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết Nhung

Kế toán trưởng



Lê Mỹ Phượng



Tổng Giám đốc



Vũ Huy Giáp

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (tên tiếng Anh là Tien Giang Investment and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là TICCO) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5303000020 (số mới là 1200526842) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 và thay đổi đến lần thứ 18 ngày 09 tháng 8 năm 2021.

Vốn điều lệ: 159.713.060.000 đồng

Trụ sở chính: Số 46 – 48, đường Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Công ty có 03 (ba) đơn vị phụ thuộc và hạch toán kế toán phụ thuộc là: Sàn giao dịch Bất động sản TICCO có trụ sở đặt tại Số 46 – 48, đường Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang; Văn phòng đại diện TICCO có trụ sở tại số 47 Nguyễn Trãi, Phường 2, TX Gò Công, Tiền Giang và Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang địa chỉ tại Cụm Công Nghiệp Gia Thuận, ấp 3 xã Gia Thuận, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2021 là 48 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi. Chi tiết: Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới sà lan;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa công công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và kinh doanh kết cấu cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư, khu tái định cư, nhà ở công nhân. Cho thuê lại đất, kho tàng nhà xưởng, bến bãi. Mua bán nhà ở, cho thuê nhà ở, cho thuê văn phòng, ki ốt. Quản lý, duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư và nhà ở công nhân. Kinh doanh bất động sản;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; tư vấn đấu thầu, giám sát. Lập dự án các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi;
- Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Xây dựng nhà để ở;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh cát san lấp;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Bán buôn chuyên doanh khác. Chi tiết: kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Cho thuê xe có động cơ.
- Xây dựng công trình đường bộ. Chi tiết: Thi công các công trình giao thông; cầu giao

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
 - Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Thi công các công trình thủy lợi: Trạm bơm, cống đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương;
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
 - Truyền tải và phân phối điện.
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
 - Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
 - Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
 - Thoát nước và xử lý nước thải
 - Xây dựng nhà không để ở;
 - Thu gom rác thải không độc hại
 - Xây dựng công trình cấp, thoát nước.
 - Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp.
 - Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan
 - Khai thác vận tải; thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.

3. Cấu trúc tập đoàn

3.1. Các công ty con trực tiếp

| STT | Tên công ty con | Địa chỉ | Quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|-----|--|---|------------------|---------------|
| 1 | Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO | Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6 khu công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang | 100,00% | 100,00% |
| 2 | Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO | 490 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang | 66,67% | 66,67% |
| 3 | Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO | 490 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang | 100,00% | 100,00% |
| 4 | Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước | Ấp 4, xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang | 100,00% | 100,00% |
| 5 | Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất động Sản TICCO | 46-48, Nguyễn Công Bình, Xã Trung An – TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang | 100,00% | 100,00% |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3.2. Công ty liên kết

| STT | Tên công ty | Địa chỉ | Quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|-----|------------------------|---|------------------|---------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Testco | Lô số 1, 2, 3 khu công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang | 20,00% | 20,00% |

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Riêng báo cáo này lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Nhập trước – xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 04 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 04 năm |

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và giá trị quyền sử dụng đất của công ty.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng bao gồm tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng của lô đất.

Phần mềm kế toán

Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 6 năm

7. Bất động sản đầu tư

Giá trị bất động sản cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính từ thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi nhận tăng nguyên giá.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Phân loại các khoản đầu tư

- Nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty con.
- Nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư dài hạn khác.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các đơn vị khác được trích lập khi các đơn vị này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các đơn vị này theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính.

Chi phí mua sắm tài sản cố định

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử,... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp mở rộng, và chi phí lãi vay... liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của công ty còn dở dang tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo,... tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển chi phí vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị nhỏ)/chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào “Chi phí trả trước dài hạn” để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất kinh doanh)

10. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối niên độ kế toán và chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp hoàn thành và được lập vào cuối kỳ kế toán.

Đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản nợ dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất khu dân cư Long Thạnh Hưng và dự án Đường Nguyễn Trãi nối dài và Khu dân cư hai bên đường được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết đồng thời thủ tục chuyển quyền sử dụng đất sang tên cho người mua đã được hoàn tất

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu được xác định khi Công ty xuất hóa đơn cho khách hàng theo 2 trường hợp:

- Khi có biên bản nghiệm thu hoàn thành và xác nhận giữa hai bên A và B cho từng giai đoạn của hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện hoàn thành theo tiến độ hợp đồng xây dựng.

Chi phí của hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều kiện của hợp đồng xây dựng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Giá vốn bất động sản được chuyển nhượng

Giá vốn bất động sản được chuyển nhượng bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất, nhà và các chi phí khác có liên quan được phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- Các chi phí về đất và phát triển đất;
- Các chi phí xây dựng và liên quan đến xây dựng;
- Các chi phí khác có liên quan phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản như các chi phí phát sinh từ hoạt động phát triển đất và công trình trên đất hiện tại và trong tương lai của dự án (như chi phí phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật chung và chi phí phát triển quỹ đất bắt buộc dành cho các mục đích công cộng,...).

17. Chi phí

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số dư 30/09/2021</u> | <u>Số dư 01/01/2021</u> |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt | 200.003.831 | 651.859.945 |
| Tiền gửi ngân hàng (i) | | |
| - VNĐ | 20.506.721.298 | 41.674.130.841 |
| - USD | 1.986.844 | 2.018.590 |
| - EUR | 86.655.276 | 94.002.440 |
| Các khoản tương đương tiền (ii) | 21.328.309.088 | 36.379.666.147 |
| Cộng | <u>42.123.676.337</u> | <u>78.801.677.963</u> |

- (i) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 09 năm 2021
- | Tiền gửi ngân hàng | Gốc ngoại tệ | Tương đương VNĐ |
|--------------------|--------------|-----------------|
| - USD | 87.70 | 1.986.844 |
| - EUR | 3,327.52 | 86.655.276 |
- (ii) Công ty đã thế chấp toàn bộ số dư tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang có số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 2.741.527.994 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 20.557.524.270 VND) để đảm bảo cho các khoản vay và bảo lãnh ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang.
- (iii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại lãi suất từ 2,8%/ năm đến 3,3%/ năm (năm 2020: 3,0%/ năm đến 3,8%/ năm).

Trong đó số dư tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Tiền Giang là 6.271.955.619 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.124.008.363 VND) đã được đảm bảo cho hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn số 01/2020/433488/HĐTD ngày 20 tháng 11 năm 2020 và các khoản bảo lãnh ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Tiền Giang theo hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2020/433488/HĐBL ngày 20 tháng 11 năm 2020 của công ty.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | <u>Số dư 30/09/2021</u> | <u>Số dư 01/01/2021</u> |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|
| Ngắn hạn | 23.185.611.089 | 22.410.933.971 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 23.185.611.089 | 22.410.933.971 |
| Dài hạn | - | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | - |
| Cộng | <u>23.185.611.089</u> | <u>22.410.933.971</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm (ngắn hạn) và trên 1 năm (dài hạn) tại các Ngân hàng thương mại có lãi suất từ 3,7% đến 5,3%/năm (năm 2020: 3,7% đến 6,3%/năm).

Trong đó, các số dư tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Tiền Giang là 5.667.601.083 đồng đã được đảm bảo cho khoản bảo lãnh ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Tiền Giang theo hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2020/433488/HĐBL ngày 20 tháng 11 năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết là giá được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết tại thời điểm lập báo cáo

| | 30-09-2021 | | | 01-01-21 | | |
|--|------------------------|----------|------------------------|------------------------|----------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào công ty con | 161.000.000.000 | - | 167.197.115.976 | 148.000.000.000 | - | 155.247.580.589 |
| Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO | 55.000.000.000 | - | 55.000.000.000 | 55.000.000.000 | - | 55.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO | 10.000.000.000 | - | 16.197.115.976 | 10.000.000.000 | - | 17.247.580.589 |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO | 10.000.000.000 | - | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | - | 10.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Công trình TICCO | - | - | - | 3.500.000.000 | - | 3.500.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng TICCO | - | - | - | 3.500.000.000 | - | 3.500.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước | 66.000.000.000 | - | 66.000.000.000 | 66.000.000.000 | - | 66.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV ĐT và KD BĐS TICCO | 20.000.000.000 | - | 20.000.000.000 | - | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 260.000.000 | - | 354.480.794 | 260.000.000 | - | 433.718.634 |
| Công ty Cổ phần Testco | 260.000.000 | - | 354.480.794 | 260.000.000 | - | 433.718.634 |
| Cộng | 161.260.000.000 | - | 167.551.596.770 | 148.260.000.000 | - | 155.681.299.223 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

| | Số dư 30/09/2021 | Số dư 01/01/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng bán vật liệu xây dựng | 389.823.900 | 389.823.900 |
| Phải thu khách hàng thi công công trình xây dựng | 39.208.790.076 | 44.493.089.510 |
| Phải thu khách hàng sửa chữa, gia công cơ khí | 928.973.540 | 928.973.540 |
| Phải thu khách hàng thi công cơ giới | 1.116.898.220 | 1.536.818.000 |
| Phải thu khách hàng chuyên nhượng quyền sử dụng đất và cho thuê bất động sản | 2.866.220.792 | 1.776.480.278 |
| Cộng | 44.510.706.528 | 49.125.185.228 |

Chi tiết phải thu ngắn hạn của các khách hàng sau:

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu các bên liên quan: | 19.406.497.433 | 9.343.367.397 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO | 2.416.898.220 | 2.836.818.000 |
| Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO | 5.264.276.987 | 3.849.238.497 |
| Cty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO | 10.847.943.426 | 2.622.417.900 |
| Công ty TNHH MTV Cọc TICCO | 175.085.342 | - |
| Công ty TNHH MTV Cơ Khí Công Trình TICCO | 74.250.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Bê tông Tico Tân Phước | 533.336.956 | - |
| Cty TNHH MTV VLXD TICCO | 94.706.502 | 34.893.000 |
| Phải thu các khách hàng khác: | 25.104.209.095 | 39.781.817.831 |
| Ban QLDA ĐT XD CT NN và PTNT Bến Tre | 11.260.470.753 | 12.171.840.791 |
| BQL DA 1 Sở NN & PT NT Cà Mau | 1.598.433.363 | 1.598.433.363 |
| Ban QL Đầu Tư & XD Thủy Lợi 10 | 468.281.000 | 468.281.000 |
| Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Chợ Gạo | 411.578.140 | 2.941.518.000 |
| Ban quản lý dự án và phá triển quỹ đất huyện Gò Công Đông | 1.135.708.000 | 9.670.282.000 |
| Các khách hàng khác | 10.229.737.839 | 12.931.462.677 |
| Cộng | 44.510.706.528 | 49.125.185.228 |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số dư 30/09/2021 | Số dư 01/01/2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| Trả trước cho người bán thi công công trình | 571.175.000 | 4.216.590.000 |
| Trả trước cho người bán kinh doanh bất động sản | 7.477.598.500 | 3.788.846.966 |
| Cộng | 8.048.773.500 | 8.005.436.966 |

Chi tiết trả trước các người bán sau:

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| Trả trước người bán là các bên liên quan: | 4.129.263.000 | 4.177.390.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO | 3.597.288.000 | - |
| Cty TNHH MTV Xây dựng thủy lợi TICCO | 531.975.000 | 4.177.390.000 |
| Trả trước người bán khác: | 3.919.510.500 | 3.828.046.966 |
| Ban quản lý DA và phát triển quỹ đất TX Gò | 2.299.000.000 | 2.110.343.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH XL CT CN và TV MT Văn Lang | 595.000.000 | 609.850.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 1.025.510.500 | 1.107.853.966 |
| Cộng | 8.048.773.500 | 8.005.436.966 |

5. Phải thu về cho vay

| | Số dư 30/09/2021 | Số dư 01/01/2021 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| a/ Ngắn hạn | 3.000.000.000 | 8.600.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO | 3.000.000.000 | 6.600.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Công trình TICCO | - | 2.000.000.000 |
| b/ Dài hạn | - | - |
| | 3.000.000.000 | 8.600.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Phải thu khác

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a/ Ngắn hạn | 57.029.637.437 | (10.500.000) | 80.035.390.042 | (10.500.000) |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO | 3.229.611.580 | - | 1.359.607.632 | - |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí công trình TICCO | 489.757.532 | - | 533.693.309 | - |
| Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng TICCO | 3.550.322.221 | - | 5.952.322.221 | - |
| Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO | 23.366.910.117 | - | 35.311.205.923 | - |
| Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước | 20.307.635.428 | - | 34.411.473.712 | - |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Bất Động Sản TICCO | 618.453.238 | - | - | - |
| BQL DA Đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Tiền Giang | - | - | 697.020.000 | - |
| Tiền thuế tạm nộp | 123.252.400 | - | 136.502.850 | - |
| Tạm ứng nhân viên | 4.656.953.400 | - | 781.349.003 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 686.741.521 | (10.500.000) | 852.215.392 | (10.500.000) |
| Lãi tiền gửi, cho vay phải thu | 456.631.166 | - | 461.018.216 | - |
| Thuế TNCN phải thu lại | 10.076.837 | - | 10.076.837 | - |
| Các khoản bảo hiểm phải thu | 33.060.518 | - | 30.912.945 | - |
| Các khoản phải thu khác | 186.973.000 | (10.500.000) | 350.207.394 | (10.500.000) |
| b/ Dài hạn | 164.222.687.520 | | 113.999.707.885 | |
| Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO | 46.827.917.153 | - | 20.820.311.230 | - |
| Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước | 117.063.824.752 | - | 92.848.451.040 | - |
| Ký quỹ | 330.945.615 | - | 330.945.615 | - |
| Cộng | 221.252.324.957 | (10.500.000) | 194.035.097.927 | (10.500.000) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Nợ xấu

| | 30/09/2021 | | | 01/01/2021 | | |
|--|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 7.724.994.020 | 506.944.200 | (7.218.049.820) | 8.496.526.470 | 1.191.890.450 | (7.304.636.020) |
| Công ty Cổ phần GTVT Kiên Giang | 925.888.360 | - | (925.888.360) | 925.888.360 | - | (925.888.360) |
| Ban QLDA chuyên ngành NN và PTNT tỉnh Bến Tre | 1.689.814.000 | 506.944.200 | (1.182.869.800) | 1.689.814.000 | 844.907.000 | (844.907.000) |
| Công ty CP ĐTXD Thủy lợi Lâm Đồng | 284.333.500 | - | (284.333.500) | 284.333.500 | - | (284.333.500) |
| Ban QL Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi 9 | 316.132.406 | - | (316.132.406) | 316.132.406 | - | (316.132.406) |
| Bà Đặng Thị Linh | 201.000.000 | - | (201.000.000) | 201.000.000 | - | (201.000.000) |
| Cty TNHH DV TM XD VT Vinh Phát | 1.315.337.000 | - | (1.315.337.000) | 1.315.337.000 | - | (1.315.337.000) |
| Các khách hàng khác | 2.992.488.754 | - | (2.992.488.754) | 3.764.021.204 | 346.983.450 | (3.417.037.754) |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 317.226.500 | - | (317.226.500) | 317.226.500 | - | (317.226.500) |
| Công ty Sagel | 115.496.500 | - | (115.496.500) | 115.496.500 | - | (115.496.500) |
| Công ty Kiến trúc P.A | 50.000.000 | - | (50.000.000) | 50.000.000 | - | (50.000.000) |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Simon | 56.000.000 | - | (56.000.000) | 56.000.000 | - | (56.000.000) |
| DNTN Tấn Hưng I | 40.349.000 | - | (40.349.000) | 40.349.000 | - | (40.349.000) |
| Công ty TNHH Thiết kế & Quảng cáo Đ.P.Nam | 16.181.000 | - | (16.181.000) | 16.181.000 | - | (16.181.000) |
| Ông Võ Trọng Kỳ | 39.200.000 | - | (39.200.000) | 39.200.000 | - | (39.200.000) |
| Phải thu ngắn hạn khác | 10.500.000 | - | (10.500.000) | 10.500.000 | - | (10.500.000) |
| Ông Nguyễn Hữu Đăng Khoa | 10.500.000 | - | (10.500.000) | 10.500.000 | - | (10.500.000) |
| Cộng | 8.052.720.520 | 506.944.200 | (7.545.776.320) | 8.824.252.970 | 1.191.890.450 | (7.632.362.520) |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Hàng tồn kho

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*) | 224.214.749.403 | (367.440.582) | 221.893.127.039 | (367.440.582) |
| Thành phẩm bất động sản (**) | 6.023.168.828 | - | 7.444.063.748 | - |
| Hàng hoá | - | - | - | - |
| Cộng | 230.237.918.231 | (367.440.582) | 229.337.190.787 | (367.440.582) |

(*) Bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình sau:

| | Số dư 30/09/2021 | Số dư 01/01/2021 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Các dự án kinh doanh bất động sản | 223.834.894.700 | 205.489.722.472 |
| Các công trình xây dựng và cơ khí | 379.854.703 | 16.403.404.567 |
| Cộng | 224.214.749.403 | 221.893.127.039 |

(**) Thành phẩm bất động sản của Công ty bao gồm đất nền phân lô thuộc dự án Khu Dân cư Long Thạnh Hưng, thị trấn Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang và Khu nhà ở Thương mại xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang.

9. Chi phí trả trước

| | Số dư 30/09/2021 | Số dư 01/01/2021 |
|---|--------------------|----------------------|
| a/ Ngắn hạn | 77.712.538 | 33.092.969 |
| Thuế đất phi nông nghiệp Khu dân cư Long Thạnh Hưng | 9.638.422 | 9.638.422 |
| Công cụ, dụng cụ | 9.680.756 | 727.275 |
| Tiền thuê đất | 35.666.088 | - |
| Chi phí khác | 22.727.272 | 22.727.272 |
| b/ Dài hạn | 914.157.109 | 1.032.290.077 |
| Công cụ, dụng cụ | 914.157.109 | 1.032.290.077 |
| Cộng | 991.869.647 | 1.065.383.046 |

10. Tài sản cố định hữu hình

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Cộng |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| 01/01/2021 | 15.262.578.961 | 23.431.960.591 | 38.835.061.483 | 1.799.484.239 | 79.329.085.274 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | 8.512.034.750 | 3.439.161.123 | 68.900.000 | 12.020.095.873 |
| 30/09/2021 | 15.262.578.961 | 14.919.925.841 | 35.395.900.360 | 1.730.584.239 | 67.308.989.401 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 01/01/2021 | 4.366.625.683 | 7.336.028.027 | 11.719.382.032 | 1.157.719.966 | 24.579.755.708 |
| Tăng trong kỳ | 390.484.971 | 1.601.421.873 | 2.873.996.415 | 209.710.863 | 5.075.614.122 |
| Giảm trong kỳ | - | 2.941.338.364 | 1.555.810.972 | 56.268.317 | 4.553.417.653 |
| 30/09/2021 | 4.757.110.654 | 5.996.111.536 | 13.037.567.475 | 1.311.162.512 | 25.101.952.177 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| 01/01/2021 | 10.895.953.278 | 16.095.932.564 | 27.115.679.451 | 641.764.273 | 54.749.329.566 |
| 30/09/2021 | 10.505.468.307 | 8.923.814.305 | 22.358.332.885 | 419.421.727 | 42.207.037.224 |
| Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng | | | | | |
| 01/01/2021 | 2.920.074.193 | 111.378.140 | 1.296.413.684 | 332.511.818 | 4.660.377.835 |
| 30/09/2021 | 2.920.074.193 | 111.378.140 | 1.296.413.684 | 332.511.818 | 4.660.377.835 |
| Tổng GTCL của TSCĐ đang thế chấp để đảm bảo nợ vay: | | | | | |
| 01/01/2021 | - | 10.420.854.401 | 25.232.329.300 | - | 35.653.183.701 |
| 30/09/2021 | - | 8.838.965.810 | 18.977.603.383 | - | 27.816.569.193 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Quyền sử dụng đất của công ty được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng của lô đất.

| | Phần mềm kế toán | Quyền sử dụng đất | Cộng |
|-------------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | |
| 01/01/2021 | 350.263.800 | 31.551.225.896 | 31.901.489.696 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| 30/09/2021 | 350.263.800 | 31.551.225.896 | 31.901.489.696 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| 01/01/2021 | 350.263.800 | 950.976.155 | 1.301.239.955 |
| Tăng trong kỳ | - | 744.895.980 | 744.895.980 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 744.895.980 | 744.895.980 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| 30/09/2021 | 350.263.800 | 1.695.872.135 | 2.046.135.935 |
| Giá trị còn lại | | | |
| 01/01/2021 | - | 30.600.249.741 | 30.600.249.741 |
| 30/09/2021 | - | 29.855.353.761 | 29.855.353.761 |

12. Bất động sản đầu tư

| | Dãy kiot cho thuê | Đất, Văn phòng, nhà kho cho thuê | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|---|----------------|
| Nguyên giá | | | |
| 01/01/2021 | 1.580.316.192 | 21.956.420.690 | 23.536.736.882 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| 30/09/2021 | 1.580.316.192 | 21.956.420.690 | 23.536.736.882 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| 01/01/2021 | 834.055.768 | 2.416.184.586 | 3.250.240.354 |
| Tăng trong kỳ | 197.539.524 | 835.061.697 | 1.032.601.221 |
| Khấu hao trong kỳ | 197.539.524 | 835.061.697 | 1.032.601.221 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| 30/09/2021 | 1.031.595.292 | 3.251.246.283 | 4.282.841.575 |
| Giá trị còn lại | | | |
| 01/01/2021 | 746.260.424 | 19.540.236.104 | 20.286.496.528 |
| 30/09/2021 | 548.720.900 | 18.705.174.407 | 19.253.895.307 |

13. Chi phí xây dựng dở dang

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | 10.245.084.160 | 10.036.269.345 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 205.367.030.348 | 201.100.910.638 |
| Cộng | 215.612.114.508 | 211.137.179.983 |

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | CP dự phòng và phân bổ | Các khoản lỗ tính thuế | Cộng |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------|
| Số dư 01/01/2021 | 99.612.456 | 2.898.838.145 | 2.998.450.601 |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | (26.124.339) | 922.725.594 | 896.601.255 |
| Số dư 30/09/2021 | 73.488.117 | 3.821.563.739 | 3.895.051.856 |

15. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số dư 30/09/2021 | Số dư 01/01/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán vật liệu xây dựng | 2.009.800 | 2.009.800 |
| Phải trả người bán thi công công trình | 40.934.391.044 | 73.949.277.759 |
| Phải trả người bán gia công cơ khí | 787.783.000 | 9.350.054.393 |
| Phải trả người bán bất động sản | 1.331.307.890 | 16.056.377.211 |
| Cộng | 43.055.491.734 | 99.357.719.163 |

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán là các bên liên quan: | 30.446.078.090 | 73.606.028.612 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO | 17.782.588.090 | 52.654.750.101 |
| Cty TNHH MTV Cơ khí công trình TICCO | 787.783.000 | 9.350.054.393 |
| Cty TNHH MTV Xây dựng thủy lợi TICCO | 11.471.237.000 | 11.601.224.118 |
| Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước | 404.470.000 | - |
| Phải trả người bán khác: | 12.609.413.644 | 25.751.690.551 |
| DNTN Minh Ứng | 1.859.296.000 | 6.359.296.000 |
| Cty TNHH XD Trọng Phúc | 901.713.000 | 5.401.713.000 |
| Công ty Cổ Phần Xây dựng TM Thới Bình | 1.382.173.721 | 2.382.173.721 |
| Công ty CP XD Hạ Tầng Giao Thông Thủy Lợi Hà Nội | 4.095.107.000 | 3.362.654.000 |
| Công ty TNHH XL CT CN và TV MT Văn Lang | - | 4.019.896.525 |
| Công ty Cổ phần 6.3 | 1.822.626.228 | 1.822.626.228 |
| Các khách hàng khác | 2.548.497.695 | 2.403.331.077 |
| Cộng | 43.055.491.734 | 99.357.719.163 |

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số dư 30/09/2021 | Số dư 01/01/2021 |
|--|-----------------------|------------------------|
| Người mua vật liệu xây dựng trả tiền trước | 5.805.000 | 5.805.000 |
| Người mua thi công công trình trả tiền trước | 25.730.924.042 | 55.351.210.498 |
| Người mua thi công cơ giới trả tiền trước | 7.800.000 | 7.800.000 |
| Người mua bất động sản trả tiền trước | 67.136.122.279 | 52.177.901.110 |
| Cộng | 92.880.651.321 | 107.542.716.608 |

Chi tiết khoản người mua ứng tiền trước:

| | | |
|---|----------------|----------------|
| Ban QLDA ĐT XD CT NN và PTNT Bến Tre | 492.385.000 | 19.409.062.746 |
| BQL DA ĐT Xây dựng CT Nông Nghiệp và PTNT tỉnh Tiền Giang | 858.697.102 | 13.016.673.000 |
| Khách hàng bất động sản | 67.136.122.279 | 41.675.125.700 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | Số dư 30/09/2021 | Số dư 01/01/2021 |
|--|-----------------------|------------------------|
| Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Cái Bè | 18.134.771.188 | 16.995.370.000 |
| Các khách hàng khác | 6.258.675.752 | 16.446.485.162 |
| Cộng | 92.880.651.321 | 107.542.716.608 |

17. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

| Chỉ tiêu | Số dư 01/01/2021 | | Số phát sinh trong kỳ | | Số dư 30/09/2021 | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| | Số phải nộp | Số phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Số phải nộp | Số phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán/ dịch vụ cung cấp trong nước | - | 3.867.755.355 | 4.685.062.145 | - | 4.685.062.145 | 6.625.530.743 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 20.504.438.740 | - | 14.906.068.669 | (21.520.864.900) | 13.889.642.509 | - |
| Thuế TNCN | 132.243.921 | - | 3.357.251.646 | (3.383.361.261) | 106.134.306 | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 170.520.437 | (170.520.437) | - | - |
| Cộng | 20.636.682.661 | 3.867.755.355 | 23.118.902.897 | (25.074.746.598) | 18.680.838.960 | 6.625.530.743 |

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số dư 30/09/2021 | Số dư 01/01/2021 |
|--|-----------------------|------------------------|
| Giá vốn trích trước của lĩnh vực kinh doanh bất động sản | 80.512.842.074 | 88.907.531.467 |
| Chi phí thi công công trình xây dựng | 2.946.183.931 | 12.191.979.839 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 1.315.608.897 | 126.102.036 |
| Các chi phí phải trả khác | - | 78.047.181 |
| Cộng | 84.774.634.902 | 101.303.660.523 |

19. Phải trả khác

| | Số dư 30/09/2021 | Số dư 01/01/2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 1.335.311.296 | 5.902.402.611 |
| Kinh phí công đoàn | 42.522.873 | 23.798.553 |
| Thù lao HĐQT | 66.688.731 | 66.688.731 |
| Thuế TNCN | 5.967.802 | 5.967.802 |
| Công ty Cổ phần Testco (*) | 13.186.591 | 13.186.591 |
| Hoa hồng bán hàng | 484.779.174 | 484.779.174 |
| Phải trả về cổ phần hóa | 176.790.020 | 176.790.020 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 91.500.000 | 65.500.000 |
| Các khoản phải trả khác | 453.876.105 | 5.065.691.740 |
| b) Dài hạn | 553.040.000 | 572.540.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 553.040.000 | 572.540.000 |
| Cộng | 1.888.351.296 | 6.474.942.611 |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan</i> | <i>13.186.591</i> | <i>13.186.591</i> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

20. Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/09/2021 | | Trong năm | | 01/01/2021 | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 58.718.944.360 | 58.718.944.360 | 73.914.521.360 | (56.194.589.000) | 40.999.012.000 | 40.999.012.000 |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | <i>21.206.000.000</i> | <i>21.206.000.000</i> | <i>41.342.000.000</i> | <i>(41.373.320.000)</i> | <i>21.237.320.000</i> | <i>21.237.320.000</i> |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (i) | 21.206.000.000 | 21.206.000.000 | 41.342.000.000 | (41.373.320.000) | 21.237.320.000 | 21.237.320.000 |
| <i>Vay dài hạn các tổ chức tín dụng đến hạn trả</i> | <i>19.761.692.000</i> | <i>19.761.692.000</i> | <i>14.821.269.000</i> | <i>(14.821.269.000)</i> | <i>19.761.692.000</i> | <i>19.761.692.000</i> |
| Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả (ii) | 5.258.800.000 | 5.258.800.000 | 3.944.100.000 | (3.944.100.000) | 5.258.800.000 | 5.258.800.000 |
| Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả (iii) | 1.956.000.000 | 1.956.000.000 | 1.467.000.000 | (1.467.000.000) | 1.956.000.000 | 1.956.000.000 |
| Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển Tiền Giang đến hạn trả (iv) | 12.546.892.000 | 12.546.892.000 | 9.410.169.000 | (9.410.169.000) | 12.546.892.000 | 12.546.892.000 |
| <i>Vay dài hạn cá nhân đến hạn trả (v)</i> | <i>17.751.252.360</i> | <i>17.751.252.360</i> | <i>17.751.252.360</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| Dài hạn | 204.919.639.567 | 204.919.639.567 | 72.509.447.377 | (39.070.521.360) | 171.480.713.550 | 171.480.713.550 |
| Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (ii) | | | | | | |
| Trong vòng 1 năm | 5.258.800.000 | 5.258.800.000 | 3.944.100.000 | (3.944.100.000) | 5.258.800.000 | 5.258.800.000 |
| Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5 | 6.796.456.580 | 6.796.456.580 | - | (3.944.100.000) | 10.740.556.580 | 10.740.556.580 |
| Sau 5 năm | - | - | - | - | - | - |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | | | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Cộng | 12.055.256.580 | 12.055.256.580 | 3.944.100.000 | (7.888.200.000) | 15.999.356.580 | 15.999.356.580 |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 1 năm (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | (5.258.800.000) | (5.258.800.000) | (3.944.100.000) | 3.944.100.000 | (5.258.800.000) | (5.258.800.000) |
| Số phải trả sau 12 tháng | 6.796.456.580 | 6.796.456.580 | - | (3.944.100.000) | 10.740.556.580 | 10.740.556.580 |
| Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Tiền Giang (iii) Trong vòng 1 năm | 1.956.000.000 | 1.956.000.000 | 1.467.000.000 | (1.467.000.000) | 1.956.000.000 | 1.956.000.000 |
| Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5 | 66.403.840.090 | 66.403.840.090 | 36.121.840.090 | (1.467.000.000) | 31.749.000.000 | 31.749.000.000 |
| Cộng | 68.359.840.090 | 68.359.840.090 | 37.588.840.090 | (2.934.000.000) | 33.705.000.000 | 33.705.000.000 |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 1 năm (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | (1.956.000.000) | (1.956.000.000) | (1.467.000.000) | 1.467.000.000 | (1.956.000.000) | (1.956.000.000) |
| Số phải trả sau 12 tháng | 66.403.840.090 | 66.403.840.090 | 36.121.840.090 | (1.467.000.000) | 31.749.000.000 | 31.749.000.000 |
| Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển Tiền Giang (iv) Trong vòng 1 năm | 12.546.892.000 | 12.546.892.000 | 9.410.169.000 | (9.410.169.000) | 12.546.892.000 | 12.546.892.000 |
| Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5 | 47.050.855.000 | 47.050.855.000 | - | (3.136.719.668) | 50.187.574.668 | 50.187.574.668 |
| Sau 5 năm | - | - | - | (6.273.449.332) | 6.273.449.332 | 6.273.449.332 |
| Cộng | 59.597.747.000 | 59.597.747.000 | 9.410.169.000 | (18.820.338.000) | 69.007.916.000 | 69.007.916.000 |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 1 năm (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | (12.546.892.000) | (12.546.892.000) | (9.410.169.000) | 9.410.169.000 | (12.546.892.000) | (12.546.892.000) |
| Số phải trả sau 12 tháng | 47.050.855.000 | 47.050.855.000 | - | (9.410.169.000) | 56.461.024.000 | 56.461.024.000 |
| Vay dài hạn BCH Công đoàn cơ sở Công ty CPĐT & XD TG | 2.557.000.000 | 2.557.000.000 | - | (4.443.000.000) | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | | | | | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay dài hạn Công ty TNHH MTV Đầu tư và KD BĐS TICCO | 19.965.200.000 | 19.965.200.000 | 19.965.200.000 | - | - | - |
| Vay dài hạn cá nhân (v) | 62.146.287.897 | 62.146.287.897 | 16.422.407.287 | (19.806.252.360) | 65.530.132.970 | 65.530.132.970 |
| Tổng cộng | 263.638.583.927 | 263.638.583.927 | 146.423.968.737 | (95.265.110.360) | 212.479.725.550 | 212.479.725.550 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có chi tiết các khoản vay và nợ của các tổ chức tín dụng và cá nhân như sau:

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/433488/HĐTD ngày 20/11/2020 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/10/2021. Các khoản vay tại ngày 30/09/2021 có thời gian vay 6 tháng và chịu lãi suất theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh gia công các sản phẩm cơ khí, cửa công công trình thủy lợi và thi công các công trình. Công ty sử dụng các bất động sản theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2020/433488/HĐBĐ ngày 20/11/2020, toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng và quyền đòi nợ (khoản phải thu) để thế chấp cho khoản vay này. Tại ngày 30/09/2021, số dư nợ vay của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/433488/HĐTD là: 21.206.000.000 VND.

Ngoài ra, Công ty còn ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2020/433488/HĐBL ngày 20/11/2020 với hạn mức bảo lãnh là 250.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức bảo lãnh kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/10/2021. Như điều kiện đảm bảo tại Hợp đồng tín dụng hạn mức được trình bày ở trên, Công ty còn ký quỹ 5%/ giá trị bảo lãnh bằng tiền gửi không kỳ hạn hoặc cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức này. Tại ngày 30/09/2021, số dư bảo lãnh của Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2020/433488/HĐBL là: 65.416.924.490 VND.

- (ii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang bao gồm các khoản vay sau:

(ii.1) Hợp đồng tín dụng số 02/2017/433488/HĐTD ngày 19 tháng 12 năm 2017:

- Hạn mức tín dụng: 4.190.000.000 VND;
- Thời hạn của Hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Mục đích khoản vay: đầu tư 3 xe trộn bê tông HYUNDAI HD270;
- Tài sản đảm bảo: các tài sản hình thành từ dự án;
- Tại ngày 30/09/2021, số dư nợ vay của hợp đồng tín dụng 02/2017/433488/HĐTD là: 1.047.500.000 VND, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 838.000.000 VND (tại ngày 31/12/2020 số dư khoản vay là: 1.676.000.000 VND, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 838.000.000 VND).

(ii.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/433488/HĐTD ngày 28 tháng 03 năm 2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung HĐTD ngày 01/6/2018:

- Hạn mức tín dụng: 2.900.000.000 VND;
- Thời hạn của Hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Mục đích khoản vay: Mua 1 trạm trộn bê tông 120m³/h;
- Tài sản đảm bảo: các tài sản hình thành từ dự án;
- Tại ngày 30/09/2021, số dư nợ vay của hợp đồng tín dụng 01/2018/433488/HĐTD là: 870.000.000 VND, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 580.000.000 VND (tại ngày 31/12/2020 số dư khoản vay là: 1.305.000.000 VND, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 580.000.000 VND).

(ii.3) Hợp đồng tín dụng số 02/2018/433488/HĐTD ngày 23 tháng 05 năm 2018

- Hạn mức tín dụng: 8.400.000.000 VND;
- Thời hạn của Hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Mục đích khoản vay: Mua 6 xe trộn bê tông Hyundai HD720;
 - Tài sản đảm bảo: các tài sản hình thành từ dự án;
 - Tại ngày 30/09/2021, số dư nợ vay của hợp đồng tín dụng 02/2018/433488/HĐTD là: 4.500.000.000 VNĐ, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 1.200.000.000 VNĐ (tại ngày 31/12/2020 số dư khoản vay là: 5.400.000.000 VNĐ, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 1.200.000.000 VNĐ).
- (ii.4) Hợp đồng tín dụng số 03/2018/433488/HĐTD ngày 04 tháng 06 năm 2018
- Hạn mức tín dụng: 2.390.000.000 VNĐ;
 - Thời hạn của Hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Mục đích khoản vay: Mua 15 bộ khuôn cọc D500 mm x 15.4m; 05 bộ khuôn D600 mm x L15.4m và thiết bị gia tốc kèm theo;
 - Tài sản đảm bảo: các tài sản hình thành từ dự án;
 - Tại ngày 30/09/2021, số dư nợ vay của hợp đồng tín dụng 03/2018/433488/HĐTD là: 836.344.400 VNĐ, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 478.000.000 VNĐ (tại ngày 31/12/2020 số dư khoản vay là: 1.194.844.400 VNĐ, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 478.000.000 VNĐ).
- (ii.5) Hợp đồng tín dụng số 04/2018/433488/HĐTD ngày 14 tháng 06 năm 2018
- Hạn mức tín dụng: 3.300.000.000 VNĐ;
 - Thời hạn của Hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Mục đích khoản vay: Mua 1 xe tải hiệu Hyundai HD210 và 1 bơm bê tông Putzmeister;
 - Tài sản đảm bảo: các tài sản hình thành từ dự án;
 - Tại ngày 30/09/2021, số dư nợ vay của hợp đồng tín dụng 04/2018/433488/HĐTD là: 1.648.922.000 VNĐ, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 470.000.000 VNĐ (tại ngày 31/12/2020 số dư khoản vay là: 2.001.422.000 VNĐ, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 470.000.000 VNĐ)..
- (ii.6) Hợp đồng tín dụng số 04/2018/433488/HĐTD ngày 13 tháng 07 năm 2018
- Hạn mức tín dụng: 1.680.000.000 VNĐ;
 - Thời hạn của Hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Mục đích khoản vay: Mua 20 bộ khuôn cọc tròn D350mm, L10.4M (10.4+2) và 20 thiết bị căng cọc D350mm;
 - Tài sản đảm bảo: các tài sản hình thành từ dự án;
 - Tại ngày 30/09/2021, số dư nợ vay của hợp đồng tín dụng 04/2018/433488/HĐTD là: 671.990.180 VNĐ, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 336.000.000 VNĐ (tại ngày 31/12/2020 số dư khoản vay là: 923.990.180 VNĐ, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 336.000.000 VNĐ)..
- (ii.7) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/433488/HĐTD ngày 24 tháng 05 năm 2019
- Hạn mức tín dụng: 800.000.000 VNĐ;
 - Thời hạn của Hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Mục đích khoản vay: Mua 01 xe Toyota Fortuner G (FG);
 - Tài sản đảm bảo: Xe ô tô con BKS 63A-104.24 nhãn hiệu TOYOTA
 - Tại ngày 30/09/2021, số dư nợ vay của hợp đồng tín dụng 01/2019/433488/HĐTD là: 440.000.000 VNĐ, trong đó số dư nợ vay đến hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

trả là: 160.000.000 VNĐ (tại ngày 31/12/2020 số dư khoản vay là: 560.000.000 VNĐ, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 160.000.000 VNĐ).

(ii.8) Hợp đồng tín dụng số 02/2019/433488/HDTD ngày 08 tháng 10 năm 2019

- Hạn mức tín dụng: 5.067.000.000 VNĐ;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích khoản vay: Đầu tư cải tạo xưởng sản xuất ống cống - nhà máy bê tông Ticcó Mỹ Tho;
- Tài sản đảm bảo: các tài sản hình thành từ dự án;
- Tại ngày 30/09/2021, số dư nợ vay của hợp đồng tín dụng 02/2019/433488/HDTD là: 1.261.050.000 VNĐ, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 1.013.400.000 VNĐ (tại ngày 31/12/2020 số dư khoản vay là: 2.021.100.000 VNĐ, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 1.013.400.000 VNĐ).

(ii.9) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/433488/HDTD ngày 4 tháng 11 năm 2020

- Hạn mức tín dụng: 917.000.000 VNĐ;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Mục đích khoản vay: Mua 1 xe 10 chỗ Hyundai Solati
- Tài sản đảm bảo: các tài sản hình thành từ dự án;
- Tại ngày 30/09/2021, số dư nợ vay của hợp đồng tín dụng 01/2020/433488/HDTD là: 779.450.000 VNĐ, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 183.400.000 VNĐ (tại ngày 31/12/2020 số dư khoản vay là: 917.000.000 VNĐ, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 183.400.000 VNĐ).

(iii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang bao gồm các khoản vay sau:

(iii.1) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 0363/VCB-KH/19CD ngày 04 tháng 09 năm 2019

- Hạn mức tín dụng: 12.500.000.000 VNĐ;
- Thời hạn của Hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên;
- Mục đích khoản vay: Đầu tư thay thế Trạm bê tông Chi nhánh Gò Công;
- Tài sản đảm bảo: các tài sản hình thành từ dự án;
- Tại ngày 30/09/2021, số dư nợ vay của hợp đồng tín dụng 0363/VCB-KH/19CD là: 4.713.000.000 VNĐ, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 1.456.000.000 VNĐ (tại ngày 31/12/2020 số dư khoản vay là: 5.805.000.000 VNĐ, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 1.456.000.000 VNĐ)

(iii.2) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 0364/VCB-KH/19CD ngày 04 tháng 09 năm 2019

- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VNĐ;
- Thời hạn của Hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên;
- Mục đích khoản vay: Đầu tư thiết bị thi công ép cọc;
- Tài sản đảm bảo: các tài sản hình thành từ dự án;
- Tại ngày 30/09/2021, số dư nợ vay của hợp đồng tín dụng 0364/VCB-KH/19CD là: 1.625.000.000 VNĐ, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 500.000.000 VNĐ

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VNĐ (tại ngày 31/12/2020 số dư khoản vay là: 2.000.000.000 VNĐ, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 500.000.000 VNĐ).

(iii.3) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 0598/VCB-KH/20CD ngày 14 tháng 12 năm 2020

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VNĐ;
- Thời hạn của Hợp đồng: 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên;
- Mục đích khoản vay: Thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lý, hợp lệ mà Khách hàng đã thanh toán vượt phần vốn tự có phải tham gia theo thông báo tài trợ của Ngân hàng đối với Dự án đầu tư đường Nguyễn Trọng Dân nối dài và khu dân cư hai bên đường, Bù đắp chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng;
- Tài sản đảm bảo gồm: Các quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của CCN Gia Thuận 1 và các tài sản khác để đảm bảo số dư nợ vay của dự án Nguyễn Trọng Dân
- Tại ngày 30/09/2021, số dư nợ vay của hợp đồng tín dụng 0598/VCB-KH/20CD là: 62.021.840.090 VNĐ, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 0 VNĐ (tại ngày 31/12/2020 số dư khoản vay là: 25.900.000.000 VNĐ, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 0 VNĐ)

(iv) Khoản vay dài hạn Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang theo hợp đồng tín dụng số 02/2019/HĐTĐ ngày 04 tháng 06 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 85.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 72 tháng, mục đích vay để đầu tư xây dựng hạ tầng cụm Công nghiệp Gia Thuận 1, công ty dùng Toà nhà văn phòng cho thuê của Công ty tại địa chỉ: Ấp 5, xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang, các quyền sử dụng đất của: khu dân cư Long Thành Hưng, khu dân cư Nguyễn Trãi nối dài và khu dân cư hai bên đường và quyền sử dụng thửa đất của Công ty tại địa chỉ: Xã Sơn Phú, Huyện Giồng Trôm, Tỉnh Bến Tre để đảm bảo cho hợp đồng vay này. Tại ngày 30/09/2021, số dư nợ vay là 59.597.747.000 VNĐ, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 12.546.892.000 VNĐ (tại ngày 31/12/2020 số dư khoản vay 69.007.916.000 VNĐ, trong đó số dư nợ vay đến hạn trả là: 12.546.892.000 VNĐ).

(v) Khoản vay dài hạn Công đoàn cơ sở Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang với thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 0%/năm. Mục đích vay để bổ sung nguồn vốn dài hạn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

(vi) Khoản vay dài hạn Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh Doanh Bất Động Sản TICCO với thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 7,8%/năm. Mục đích vay để bổ sung nguồn vốn dài hạn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

(vii) Khoản vay dài hạn các cá nhân thuộc diện đền bù giải tỏa trong dự án Đường Nguyễn Trọng Dân và khu dân cư hai bên đường với thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất là 0%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động thực hiện dự án. Hình thức vay: Tín chấp.

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | Số dư 30/09/2021 | Số dư 01/01/2021 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Dự phòng phải trả các công trình | 7.504.715.695 | 7.504.715.695 |
| Cộng | 7.504.715.695 | 7.504.715.695 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số dư 01/01/2021 | Sử dụng các quỹ trong năm | Trích lập các quỹ từ lợi nhuận | Thu khác | Điều chỉnh các quỹ | Số dư 30/09/2021 |
|--|----------------------|------------------------------|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 460.366.100 | (50.000.000) | 5.026.113.588 | - | 1.675.371.196 | 7.111.850.884 |
| Quỹ phúc lợi | 3.256.573.808 | (6.619.087.696) | 5.026.113.588 | 4.443.000.000 | (1.675.371.196) | 4.431.228.504 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | - | - | 6.000.000.000 | - | - | 6.000.000.000 |
| Cộng | 3.716.939.908 | (6.669.087.696) | 16.052.227.176 | 4.443.000.000 | - | 17.543.079.388 |

23. Vốn đầu tư chủ sở hữu:

a. Tình hình vốn chủ

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|------------------------------|-------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| 01-01-20 | 131.997.690.000 | 5.700.930.000 | 78.287.438.163 | 187.888.887.301 | 403.874.945.464 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 165.855.055.496 | 165.855.055.496 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 21.329.818.454 | (27.728.763.990) | (6.398.945.536) |
| Chia cổ tức | 13.197.910.000 | - | - | (80.516.546.000) | (67.318.636.000) |
| 31-12-20 | 145.195.600.000 | 5.700.930.000 | 99.617.256.617 | 245.498.632.807 | 496.012.419.424 |
| 01-01-21 | 145.195.600.000 | 5.700.930.000 | 99.617.256.617 | 245.498.632.807 | 496.012.419.424 |
| Tăng từ phát hành cổ phiếu trả cổ tức | 14.517.460.000 | - | - | - | 14.517.460.000 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 91.566.765.037 | 91.566.765.037 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 33.507.423.920 | (49.559.651.096) | (16.052.227.176) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (72.595.700.000) | (72.595.700.000) |
| 30-09-2021 | 159.713.060.000 | 5.700.930.000 | 133.124.680.537 | 214.910.046.748 | 513.448.717.285 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b. Cổ phiếu

| | <u>30/09/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 15.971.306 | 14.519.560 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.971.306 | 14.519.560 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 15.971.306 | 14.519.560 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.971.306 | 14.519.560 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 15.971.306 | 14.519.560 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần) | 10.000 | 10.000 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</u> | <u>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</u> |
|--|---|---|
| Doanh thu thi công công trình xây dựng | 103.413.152.917 | 101.338.740.176 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 88.330.490.218 | 35.955.551.244 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 2.969.964.430 | 2.890.796.585 |
| Doanh thu cho thuê lại quyền sử dụng đất trong cụm công nghiệp | - | 168.506.945.454 |
| Doanh thu thuần | <u>194.713.607.565</u> | <u>308.692.033.459</u> |
| Doanh thu các bên liên quan | | |
| Cty Cổ phần Xây dựng TICCO | 190.922.727 | 190.922.727 |
| Cty TNHH MTV XD TL TICCO | 53.488.638 | 1.643.988.638 |
| Cty TNHH MTV Cơ khí Công trình TICCO | 202.500.000 | 202.500.000 |
| Cty TNHH MTV Bê tông TICCO | 4.785.706.351 | 5.307.093.981 |
| Cty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước | 732.892.036 | 815.896.454 |
| Công ty TNHH MTV Cọc TICCO | 485.511.833 | 441.216.435 |
| Cty TNHH MTV Vật liệu xây dựng TICCO | 165.617.272 | 162.024.897 |
| Cộng | <u>6.616.638.857</u> | <u>8.763.643.132</u> |

2. Giá vốn hàng bán

| | | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn thi công công trình | 101.003.426.351 | 97.610.922.188 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 13.507.255.409 | 21.225.599.348 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư | 1.864.641.105 | 1.459.723.285 |
| Giá vốn cho thuê lại quyền sử dụng đất trong cụm công nghiệp | | 104.899.909.923 |
| Cộng | <u>116.375.322.865</u> | <u>225.196.154.744</u> |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | | |
|------------------------|---------------|---------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.469.833.105 | 3.014.119.737 |
|------------------------|---------------|---------------|

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi cho vay | 241.336.986 | 971.971.643 |
| Cổ tức được chia từ công ty liên kết | 1.296.200.000 | 78.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con | 40.679.710.363 | 66.942.846.811 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 106.791.706 |
| Cộng | 43.687.080.454 | 71.113.729.897 |
| 4. Chi phí tài chính | | |
| Chi phí lãi vay | 3.310.586.906 | 2.971.529.590 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 7.378.910 | 7.361.455 |
| Cộng | 3.317.965.816 | 2.978.891.045 |
| 5. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | 870.002.875 | 455.565.224 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | - | 6.428.177 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.296.105 | 63.494.846 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.040.235.190 | 1.357.999.608 |
| Cộng | 1.926.534.170 | 1.883.487.855 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.062.529.163 | 6.851.068.802 |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý | 116.285.895 | 150.241.166 |
| Chi phí dụng cụ quản lý | 507.077.228 | 307.101.504 |
| Chi phí khấu hao | 788.974.836 | 784.376.667 |
| Thuế, phí, lệ phí | 116.498.436 | 138.186.833 |
| Chi phí dự phòng | (86.586.200) | 697.534.070 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 502.411.352 | 679.132.526 |
| Chi phí bằng tiền khác | 4.382.116.703 | 5.148.651.362 |
| Cộng | 10.389.307.413 | 14.756.292.930 |
| 7. Thu nhập khác | | |
| Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình | - | 51.975.014 |
| Thu tiền điện, nước kiot cho thuê | 72.286.591 | 82.701.970 |
| Thu khác | 32.407.712 | 54.286.287 |
| Cộng | 104.694.303 | 188.963.271 |
| 8. Chi phí khác | | |
| Chi phí điện nước kinh doanh ki ốt cho thuê | 79.803.764 | 110.944.415 |
| Kết chuyển giám chi phí xây dựng cơ bản dự án Cụm Công nghiệp Gia Thuận 2 | - | 952.988.642 |
| Lỗ thanh lý nhượng bán TSCĐ | 6.757.287 | - |
| Tiền phạt | 10.356 | - |
| Chi khác | 1.037.850.000 | 671.029.236 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cộng

1.124.421.407

1.734.962.293

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong gia đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 như sau:

| BÊN LIÊN QUAN | Nội dung nghiệp vụ | Số tiền |
|---|----------------------------------|----------------|
| GIAO DỊCH BÁN | | |
| CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ CÔNG TRÌNH TICCO | | |
| | Cho thuê đất, văn phòng | 202.500.000 |
| | Lãi cho vay | 33.835.616 |
| CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG THỦY LỢI TICCO | | |
| | Cho thuê máy móc thiết bị | - |
| | Cho thuê đất, văn phòng | 53.488.638 |
| | Các khoản chi hộ | 26.444.251 |
| | Lãi cho vay | - |
| | Nhượng bán tài sản cố định | 7.459.920.933 |
| | Lợi nhuận chuyển về 9 tháng 2021 | 3.386.711.580 |
| CÔNG TY TNHH MTV BÊ TÔNG TICCO | | |
| | Cho thuê máy móc thiết bị | 4.541.364.532 |
| | Cho thuê đất | 244.341.819 |
| | Lợi nhuận chuyển về 9 tháng 2021 | 19.866.910.117 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TICCO | | |
| | Cho thuê đất, văn phòng | 190.922.727 |
| | Lãi cho vay | 207.501.370 |
| | Các khoản chi hộ | 156.241.641 |
| | Lợi nhuận năm 2020 | 1.200.000.000 |
| | Vay ngắn hạn | - |
| CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU XÂY DỰNG TICCO | | |
| | Cho thuê đất, văn phòng | 165.617.272 |
| | Tiền điện, nước ki ốt | 8.393.315 |
| CÔNG TY TNHH MTV CỌC TICCO | | |
| | Cho thuê máy móc thiết bị | 485.511.833 |
| CÔNG TY TNHH MTV BÊ TÔNG TICCO TÂN PHƯỚC | | |
| | Cho thuê máy móc thiết bị | 732.892.036 |
| | Lãi cho vay | - |
| | Lợi nhuận chuyển về 9 tháng 2021 | 16.807.635.428 |
| CÔNG TY TNHH MTV ĐT VÀ KD BĐS TICCO | | |
| | Lợi nhuận chuyển về 9 tháng 2021 | 618.453.238 |
| GIAO DỊCH MUA | | |
| CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG THỦY LỢI TICCO | | |
| | Thi công công trình | 34.055.589.999 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TICCO | | |
| | Thi công công trình | 70.486.356.818 |
| | Mua máy cày | 60.000.000 |
| CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ CÔNG TRÌNH TICCO TICCO | | |
| | Thi công công trình | - |
| CÔNG TY TNHH MTV BÊ TÔNG TICCO TÂN PHƯỚC | | |
| | Thi công công trình | 367.700.000 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Chi tiết số dư với các bên liên quan tại ngày 30/09/2021

| BÊN LIÊN QUAN | SỐ DƯ CÁC KHOẢN MỤC | SỐ DƯ TẠI 30/09/2021 |
|---|-------------------------------|---------------------------------|
| SỐ PHẢI THU | | |
| CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ CÔNG TRÌNH TICCO | | |
| | Phải thu khách hàng | 74.250.000 |
| | Phải thu lợi nhuận | 489.757.532 |
| CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG THỦY LỢI TICCO | | |
| | Phải thu khách hàng | 10.867.943.426 |
| | Phải thu khác | - |
| | Phải thu lợi nhuận | 3.229.611.580 |
| | Ứng trước thi công công trình | 531.975.000 |
| CÔNG TY TNHH MTV BÊ TÔNG TICCO | | |
| | Phải thu khách hàng | 5.264.276.987 |
| | Phải thu khác | 3.500.000.000 |
| | Phải thu lợi nhuận | 66.694.827.270 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TICCO | | |
| | Cho vay ngắn hạn | 3.000.000.000 |
| | Phải thu khách hàng | 1.116.898.220 |
| | Phải thu về mua bán cừ ván ép | 1.300.000.000 |
| | Ứng trước thi công công trình | 3.597.288.000 |
| CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU XÂY DỰNG TICCO | | |
| | Phải thu khách hàng | 94.706.502 |
| | Phải thu lợi nhuận | 3.550.322.221 |
| CÔNG TY TNHH MTV BÊ TÔNG TICCO TÂN PHƯỚC | | |
| | Phải thu khác dài hạn | 26.707.573.888 |
| | Cho vay | - |
| | Phải thu lợi nhuận | 107.163.886.292 |
| | Phải thu khách hàng | 533.336.956 |
| | Phải thu khác | 3.500.000.000 |
| CÔNG TY TNHH MTV ĐT VÀ KD BĐS TICCO | | |
| | Phải thu lợi nhuận | 618.453.238 |
| CÔNG TY TNHH MTV CỌC TICCO | | |
| | Phải thu khách hàng | 175.085.342 |
| SỐ PHẢI TRẢ | | |
| CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ CÔNG TRÌNH TICCO | | |
| | Phải trả thi công công trình | 787.783.000 |
| CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG THỦY LỢI TICCO | | |
| | Phải trả thi công công trình | 11.471.237.000 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TICCO | | |
| | Phải trả thi công công trình | 17.782.588.090 |
| | Phải trả mua máy cày | - |
| CÔNG TY TNHH MTV BÊ TÔNG TICCO TÂN PHƯỚC | | |
| | Phải trả thi công công trình | 404.470.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| Họ và tên | Chức danh | Từ 01/01/2021-30/09/2021 | | | Từ 01/01/2020-30/09/2020 | | |
|--------------------------|------------|--------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------|
| | | Lương chức danh | Lương kiêm nhiệm/Thưởng | Cộng | Lương chức danh | Lương kiêm nhiệm/Thưởng | Cộng |
| Hội đồng quản trị | | 2.453.056.793 | 186.000.000 | 2.639.056.793 | 1.539.736.384 | 366.000.000 | 1.905.736.384 |
| Ông Trần Hoàng Huân | Chủ tịch | 380.624.122 | - | 380.624.122 | 249.029.247 | - | 249.029.247 |
| Ông Vũ Huy Giáp | Thành viên | 549.936.183 | - | 549.936.183 | 316.557.569 | - | 316.557.569 |
| Ông Lê Vinh Hiển | Thành viên | 380.624.122 | 50.000.000 | 430.624.122 | 304.015.547 | 130.000.000 | 434.015.547 |
| Ông Nguyễn Thanh Nghĩa | Thành viên | 380.624.122 | - | 380.624.122 | 249.029.247 | - | 249.029.247 |
| Bà Nguyễn Thị Hương | Thành viên | 380.624.122 | 50.000.000 | 430.624.122 | 249.029.247 | 100.000.000 | 349.029.247 |
| Bà Nguyễn Thị Trúc Giang | Thành viên | 380.624.122 | 86.000.000 | 466.624.122 | 172.075.527 | 136.000.000 | 308.075.527 |
| Ban kiểm soát | | 257.669.300 | 221.670.614 | 479.339.914 | 279.646.800 | 388.849.140 | 668.495.940 |
| Ông Trương Bích Huyền | Trưởng ban | 81.000.000 | - | 81.000.000 | 81.000.000 | 84.318.000 | 165.318.000 |
| Ông Phan Trọng Liêm | Thành viên | 72.000.000 | - | 72.000.000 | 92.379.100 | 143.684.210 | 236.063.310 |
| Bà Phạm Thị Xuân Lan | Thành viên | 104.669.300 | 221.670.614 | 326.339.914 | 106.267.700 | 160.846.930 | 267.114.630 |
| Ban điều hành | | 2.574.500.000 | 1.574.500.000 | 4.149.000.000 | 2.303.142.833 | 850.000.000 | 3.153.142.833 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | | | | | | |
|------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Trần Hoàng Huân | Tổng Giám đốc | 568.400.000 | 371.000.000 | 939.400.000 | 611.400.000 | 200.000.000 | 811.400.000 |
| Ông Vũ Huy Giáp | Tổng Giám đốc | 548.400.000 | 333.000.000 | 881.400.000 | 481.759.900 | 200.000.000 | 681.759.900 |
| Ông Nguyễn Thanh Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc | 520.300.000 | 333.000.000 | 853.300.000 | 348.400.000 | 200.000.000 | 548.400.000 |
| Ông Nguyễn Hữu Hiệp | Phó Tổng Giám đốc | 524.400.000 | 333.000.000 | 857.400.000 | 480.259.900 | 200.000.000 | 680.259.900 |
| Bà Lê Mỹ Phượng | Kế toán trưởng | 413.000.000 | 204.500.000 | 617.500.000 | 381.323.033 | 50.000.000 | 431.323.033 |
| Cộng | | 5.285.226.093 | 1.982.170.614 | 7.267.396.707 | 4.122.526.017 | 1.604.849.140 | 5.727.375.157 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2021**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính quý III năm 2020; một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo kỳ này.

Tiền Giang, ngày 26 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



TRẦN THỊ TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng



LÊ MỸ PHƯỢNG

Tổng Giám đốc



VŨ HUY GIÁP

